

NGÂN HÀNG NHÀ
NƯỚC
Số: 367/QĐ-NH5

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 1995

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành thể lệ tín dụng trung hạn, dài hạn

THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Pháp lệnh Ngân hàng, Hợp tác xã tín dụng và Công ty tài chính công bố theo Lệnh số 37/LCT-HĐNN8 và Lệnh số 38/LCT-HĐNN8 ngày 24 tháng 5 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02 tháng 03 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ và cơ quan ngang Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ nghiên cứu kinh tế;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Thể lệ tín dụng trung hạn, dài hạn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định: Quyết định số 23/NH-QĐ ngày 06-03-1991 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Thể lệ tín dụng trung hạn, dài hạn đối với tổ chức kinh tế và Quyết định số 273/QĐ-NH1 ngày 08-12-1992 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi điều kiện cho vay.

Điều 3. Chánh Văn phòng Thống đốc, Chánh Thanh tra, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Trung ương, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỂ LỆ

TÍN DỤNG TRUNG HẠN, DÀI HẠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 367/QĐ-NH

ngày 21 tháng 12 năm 1995 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

I- NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Trong Thể lệ này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1- Bên cho vay: là tổ chức tín dụng, bao gồm: Ngân hàng thương mại quốc doanh, Ngân hàng đầu tư và phát triển, Ngân hàng thương mại cổ phần, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, Công ty tài chính, Hợp tác xã tín dụng, được thành lập và hoạt động theo quy định của Pháp lệnh Ngân hàng và Quỹ tín dụng nhân dân.

2- Bên vay: là pháp nhân và cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh theo Pháp luật Việt Nam, bao gồm: Doanh nghiệp Nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân, xí nghiệp liên doanh với nước ngoài, xí nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam, cá thể và hộ sản xuất.

3- Dự án đầu tư: là một tập hợp những đề xuất dựa trên căn cứ khoa học và thực tiễn về việc bỏ vốn để xây dựng mới, mở rộng, cải tạo, đổi mới kỹ thuật và công nghệ những đối tượng là tài sản cố định nhằm đạt được sự tăng trưởng về số lượng, cải tiến hoặc nâng cao chất lượng của sản phẩm hay dịch vụ trong một khoảng thời gian nhất định.

4- Tổng mức đầu tư: là vốn đầu tư dự kiến chi phí cho toàn bộ quá trình đầu tư nhằm đạt được mục tiêu đầu tư để đưa vào khai thác sử dụng theo yêu cầu của dự án (bao gồm cả yếu tố trượt giá).

5- Hợp đồng tín dụng: là một hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên cho vay và bên vay về việc cho vay vốn trung hạn, dài hạn; khế ước vay tiền là một loại hình của hợp đồng tín dụng.

6- Hợp đồng hợp tác cho vay vốn trung hạn, dài hạn: là văn bản được ký kết giữa hai hay nhiều bên cho vay để cùng nhau tiến hành cho vay một dự án đầu tư của bên vay.

7- Tín dụng trung hạn: là loại cho vay vốn có thời hạn từ trên 01 năm đến 03 năm; tín dụng dài hạn: là loại cho vay vốn có thời hạn từ trên 03 năm trở lên nhưng tối đa bằng thời gian khấu hao cần thiết của tài sản hình thành bằng vốn vay.

Điều 2. Các quy định trong Thể lệ này áp dụng đối với loại tín dụng trung hạn, dài hạn bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ.

Điều 3. Nguồn vốn để cho vay

Bên cho vay sử dụng các nguồn vốn dưới đây để cho vay trung hạn, dài hạn:

- 1- Vốn tự có và Quỹ dự trữ.
- 2- Vốn huy động và đi vay trong nước và ngoài nước từ 01 năm trở lên.
- 3- Một phần vốn huy động trong nước có kỳ hạn dưới 01 năm do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định trong từng thời kỳ.
- 4- Vốn nhận uỷ thác và vốn tài trợ để cho vay theo chương trình hoặc dự án đầu tư của Nhà nước, của tổ chức kinh tế - tài chính - tín dụng - xã hội ở trong và ngoài nước.

Điều 4. Mục đích cho vay

Bên cho vay cho bên vay vay vốn trung hạn, dài hạn để đầu tư cho các dự án xây dựng mới, mở rộng, cải tạo, khôi phục, đổi mới kỹ thuật, ứng dụng khoa học và công nghệ nhằm mục tiêu lợi nhuận, phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội và pháp luật của Nhà nước.

Điều 5. Bên vay được vay vốn ở một tổ chức tín dụng hay các tổ chức tín dụng khác theo quy định trong Thẻ lệ này.

Điều 6. Nguyên tắc tín dụng:

- 1- Vốn vay phải được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.
- 2- Quan hệ tín dụng được thực hiện trên cơ sở thoả thuận giữa bên cho vay và bên vay theo chế độ hợp đồng kinh tế trong khuôn khổ Pháp luật và Thẻ lệ này.
- 3- Vốn vay phải được hoàn trả đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn thoả thuận.

Điều 7. Điều kiện vay vốn

Bên vay vốn phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có tư cách pháp nhân hoặc cá nhân có đủ năng lực hành vi và năng lực pháp luật hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ theo đúng ngành nghề ghi trong giấy phép kinh doanh hoặc giấy đăng ký kinh doanh và quy định của Pháp luật Việt Nam.
2. Sản xuất, kinh doanh có lãi.
3. Phải có vốn tự có đầu tư cho dự án, mức cụ thể do Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng quy định.
4. Phải có tài sản thế chấp và cầm cố hoặc bảo lãnh của người thứ ba theo Quy chế thế chấp, cầm cố và bảo lãnh của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

5. Phải mua bảo hiểm cho tài sản hình thành bằng vốn vay tại một Công ty bảo hiểm được phép hoạt động hợp pháp ở Việt Nam, nếu tài sản đó quy định phải mua bảo hiểm và cam kết sử dụng số tiền được bồi thường khi gặp rủi ro trả nợ tổ chức tín dụng. Các trường hợp không phải mua bảo hiểm do Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng quy định.

6. Tổ chức hạch toán, kế toán và quản lý tài chính theo đúng Pháp lệnh kế toán và thống kê và Điều lệ của tổ chức kinh tế.

7. Chấp hành Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, quy định của Thẻ lệ này.

8. Đối với bên vay là pháp nhân, ngoài những điều kiện quy định tại các điểm trên đây phải có thời gian hoạt động còn lại theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập phù hợp với thời gian cho vay trung hạn, dài hạn.

Điều 8. Đối tượng cho vay

Là các chi phí cấu thành trong tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng mới, mở rộng, cải tạo, khôi phục, đổi mới kỹ thuật, ứng dụng khoa học và công nghệ, bao gồm: Giá trị vật tư, máy móc, thiết bị, công nghệ chuyển giao, sáng chế và phát minh; chi phí nhân công; giá thuê và chuyển nhượng đất đai; giá thuê mua các tài sản khác trong khuôn khổ Luật định; chi phí mua bảo hiểm tài sản thuộc dự án đầu tư; chi phí khác.

Điều 9. Mức cho vay đối với một dự án đầu tư của bên vay bằng tổng mức vốn đầu tư của dự án trừ đi (-) vốn tự có đầu tư cho dự án của bên vay, nhưng mức tối đa bằng 70% giá trị tài sản thế chấp, cầm cố.

Điều 10. Thời hạn cho vay được xác định dựa vào chu kỳ sản xuất - kinh doanh, khả năng hoàn vốn của dự án đầu tư, khả năng thu nhập của bên vay và tính chất nguồn vốn của bên cho vay.

Thời hạn cho vay được tính từ ngày bên vay bắt đầu nhận tiền vay đến ngày trả hết nợ bên cho vay, được hai bên cam kết trên hợp đồng tín dụng.

Điều 11. Lãi suất cho vay không vượt quá mức lãi suất trần của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định. Trường hợp cho vay vốn uỷ thác thì thực hiện theo lãi suất chỉ định hoặc thoả thuận với bên uỷ thác.

Điều 12. Bên cho vay không được cho bên vay vay vốn trung hạn, dài hạn cộng với số dư cho vay ngắn hạn vượt quá 10% vốn tự có và quỹ dự trữ của mình; tổng số vốn cho vay đối với 10